

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BCTC RIÊNG)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

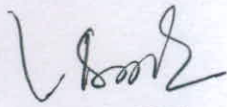
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		2.961.316.092.628	2.917.254.063.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		373.807.774.390	276.757.025.482
1. Tiền	111	V.01	278.807.774.390	276.757.025.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	228.736.183.789	470.566.131.790
1. Đầu tư ngắn hạn	121		433.842.562.533	675.754.061.189
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		- 205.106.378.744	- 205.187.929.399
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		842.377.950.509	752.932.600.331
1. Phải thu của khách hàng	131		786.823.417.412	773.730.030.550
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	786.823.417.412	773.730.030.550
2. Trả trước cho người bán	132		3.685.661.706	2.535.554.896
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	234.699.397.696	139.497.541.190
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		- 182.830.526.305	- 162.830.526.305
IV. Hàng tồn kho	140		4.225.728.348	4.622.935.265
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.225.728.348	4.622.935.265
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		406.528.681.772	323.760.906.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	382.108.043.560	310.785.693.090
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		218.873.835.323	184.177.400.475
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		163.234.208.238	126.608.292.615
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		24.420.638.212	12.975.212.965
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1.105.639.773.820	1.088.614.464.819
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		323.344.229.171	306.318.920.170
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		782.295.544.649	782.295.544.649
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.429.686.533.668	2.211.069.389.195
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		26.420.106.461	47.901.244.146
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	50.157.426.128	71.638.563.813
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		40.157.426.128	65.638.563.813
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		- 23.737.319.667	- 23.737.319.667
II. Tài sản cố định	220		459.271.879.159	455.784.531.416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	99.563.987.591	97.529.449.866
- Nguyên giá	222		215.265.963.853	209.902.690.854
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 115.701.976.262	- 112.373.240.988
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	307.225.959.736	314.130.398.923
- Nguyên giá	228		357.916.213.547	365.827.379.577
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 50.690.253.811	- 51.696.980.654
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	52.481.931.832	44.124.682.627
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	36.128.633.741	36.963.244.132
- Nguyên giá	241		40.605.175.698	40.511.535.698
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		- 4.476.541.957	- 3.548.291.566
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.892.597.356.636	1.655.052.952.303
1. Đầu tư vào công ty con	251		210.058.000.000	210.058.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		152.781.309.450	152.781.309.450
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.584.262.459.687	1.354.228.055.354

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	54.504.412.501	-	62.014.412.501
V. Tài sản dài hạn khác	260			15.268.557.671		15.367.417.198
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		15.268.557.671		15.367.417.198
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			5.391.002.626.296		5.128.323.452.937

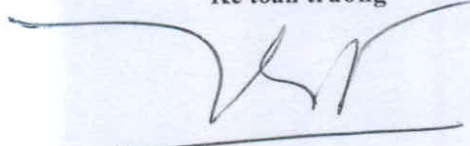
NGUỒN VỐN						
1	2	3	4	5		
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			3.313.199.312.481		3.050.001.752.395
I. Nợ ngắn hạn	310			3.307.340.554.960		3.006.989.414.921
2. Phải trả cho người bán	312			629.671.551.225		541.430.339.229
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2		629.671.551.225		541.430.339.229
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2			-		-
3. Người mua trả tiền trước	313			81.112.828.573		33.107.992.777
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		37.894.113.664		39.916.540.444
5. Phải trả người lao động	315			53.919.626.560		85.204.760.055
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		24.414.675.718		36.016.057.026
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1			75.926.231.945		48.128.028.556
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			24.799.290.741		6.313.568.675
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4		2.379.602.236.533		2.216.872.128.159
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1			1.308.838.159.985		1.184.500.904.742
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2			978.523.449.700		957.348.161.295
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3			92.240.626.848		75.023.062.122
II. Nợ dài hạn	330			5.858.757.521		43.012.337.474
3. Phải trả dài hạn khác	333			154.668.730		156.168.730
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			5.704.088.791		42.856.168.744
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400			2.077.803.313.816		2.078.321.700.542
Vốn chủ sở hữu	410	V.22		2.077.803.313.816		2.078.321.700.542
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			830.498.880.000		755.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			1.057.985.194.449		1.133.484.074.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419			62.912.519.602		58.150.024.511
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			27.849.042.813		22.363.024.152
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			98.557.676.952		109.324.577.430
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			5.391.002.626.296		5.128.323.452.937

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**
 Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (BCTC RIÊNG)
Quý 3 năm 2015

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 1/2015	Quý 1/2014
1	2	4	5	5	6
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.699.949.586.482	1.552.508.547.590	634.687.907.839	550.532.404.624
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	125.111.996.255	115.910.284.616	20.656.558.459	20.968.545.083
4. Thu nhập khác	13	2.150.820.252	2.318.707.010	1.135.544.263	1.696.840.586
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.604.892.108.548	1.426.128.628.877	633.085.909.042	502.536.174.155
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22.026.937.783	51.373.195.177	- 5.282.963.716	6.849.981.207
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	86.743.006.794	97.707.026.006	7.764.245.088	30.370.710.363
9. Chi phí khác	24	1.528.344.179	1.050.141.510	473.286.541	726.903.123
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	112.022.005.685	94.478.547.646	20.439.533.607	
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16.772.103.868	14.081.990.130	3.547.041.853	5.541.549.459
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	95.249.901.817	80.396.557.516	16.892.491.754	27.172.471.986
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.262	1.065	224	360

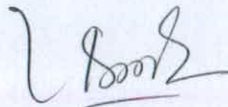
PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 3/2015	Quý 3/2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	VI.26.1	2.204.809.064.425	2.061.476.494.925	815.202.146.391	719.576.244.432
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.063.649.495.872	1.985.701.328.862	741.534.581.608	661.176.061.915
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		265.496.823.796	228.757.196.762	114.929.155.209	78.724.569.455
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		124.337.255.243	152.982.030.699	41.261.590.426	20.324.386.938
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	590.364.538.080	579.065.501.247	210.317.153.002	206.577.183.812
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		607.389.847.081	576.667.388.471	259.015.191.730	248.605.725.776
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		17.025.309.001	2.398.112.776	48.698.038.728	42.028.541.964
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		1.614.444.526.345	1.482.410.993.678	604.884.993.388	512.999.060.620
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		85.505.060.137	70.097.553.912	29.802.914.451	37.533.344.004
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	85.053.182.479	69.868.775.985	29.649.900.032	37.512.844.824
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	451.877.658	228.777.927	153.014.419	20.499.180
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		1.699.949.586.482	1.552.508.547.590	634.687.907.839	550.532.404.624
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		1.116.373.695.525	825.685.468.550	458.828.318.286	306.774.985.934
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.122.743.698.420	838.548.793.544	463.577.761.600	313.004.592.046
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		6.370.002.895	12.863.324.994	4.749.443.314	6.229.606.112
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		431.913.321.622	232.270.230.018	159.902.897.679	89.376.170.671
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		55.149.639.730	217.661.929.284	192.084.352.981	11.762.726.032
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		33.974.351.325	175.551.695.919	165.885.938.306	18.664.749.269
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	VI.28.1	705.635.662.308	635.525.471.897	325.123.835.282	224.300.838.500
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		17.217.564.726	16.461.720.673	5.974.485.451	5.080.567.659
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	882.038.881.514	774.141.436.307	301.987.588.309	273.154.767.997
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		290.448.267.943	195.819.591.412	106.073.609.063	76.728.444.832
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		591.590.613.572	578.321.844.895	195.913.979.247	196.426.323.165
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.604.892.108.548	1.426.128.628.877	633.085.909.042	502.536.174.155
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		95.057.477.934	126.379.918.713	1.601.998.797	47.996.230.469

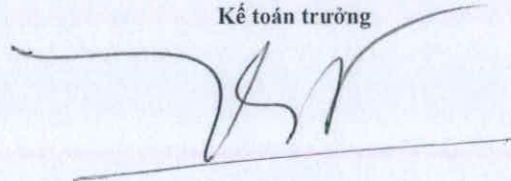
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	125.111.996.255	115.910.284.616	20.656.558.459	20.968.545.083
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	22.026.937.783	51.373.195.177	- 5.282.963.716	6.849.981.207
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		103.085.058.472	64.537.089.439	25.939.522.175	14.118.563.876
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	86.743.006.794	97.707.026.006	7.764.245.088	30.370.710.363
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		111.399.529.612	93.209.982.146	19.777.275.885	31.744.083.982
23. Thu nhập khác	31		2.150.820.252	2.318.707.010	1.135.544.263	1.696.840.586
24. Chi phí khác	32		1.528.344.179	1.050.141.510	473.286.541	726.903.123
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		622.476.073	1.268.565.500	662.257.722	969.937.463
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		112.022.005.685	94.478.547.646	20.439.533.607	32.714.021.445
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		- 35.785.169.919	- 30.469.501.600	- 4.316.616.090	- 7.525.160.268
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		76.236.835.766	64.009.046.046	16.122.917.517	25.188.861.177
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	16.772.103.868	14.081.990.130	3.547.041.853	5.541.549.459
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		95.249.901.817	80.396.557.516	16.892.491.754	27.172.471.986
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.262	1.065		360

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí



Lê Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (BCTC RIÊNG)

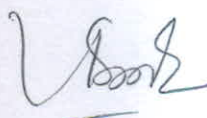
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

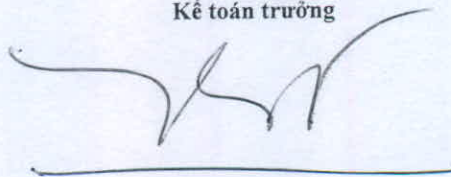
Chỉ tiêu	Mã số	2015 - 9 tháng	2014 - 9 tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	112.022.005.685	94.478.547.646
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	13.187.372.758	16.626.964.676
- Các khoản dự phòng	03	166.481.068.251	163.087.483.603
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.770.987.811	(4.214.713.255)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(107.421.274.530)	(60.363.089.104)
- Chi phí lãi vay	06	16.515.057	4.967.373
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	187.056.675.032	209.620.160.939
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(95.771.932.048)	(189.060.085.281)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	397.206.917	415.922.617
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	143.844.462.872	283.580.684.131
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(36.527.056.096)	(37.230.668.583)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.515.057)	(4.967.373)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.624.577.727)	6.415.043.298
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(174.660.858.838)	(92.431.928.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.697.405.054	181.304.161.671
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.840.230.110)	(28.119.753.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.548.713.190	35.745.547
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	988.744.644.936	1.000.662.038.255
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(984.459.101.268)	(1.102.139.053.896)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	106.131.424.917	61.203.661.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	96.125.451.665	(68.357.361.518)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.500.000.000)	(75.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.120.000)	(75.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	99.821.736.719	37.446.800.153
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		276.757.025.482	229.724.660.283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.770.987.811)	386.514.087
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	373.807.774.390	267.557.974.523

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

09 tháng năm 2015

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính), các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo sổ thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho quý 3 năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
1. Tiền	373.807.774.390	276.757.025.482
- Tiền mặt tồn quỹ	17.603.695.716	13.750.295.708
- Tiền gửi ngân hàng	255.677.116.323	263.107.536.987
- Tiền đang chuyển	5.526.962.351	-100.807.213
- Các khoản tương đương tiền	95.000.000.000	0
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	228.736.183.789	470.566.131.790
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	42.825.500.572	38.491.155.038
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	401.017.061.961	637.262.906.151
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-205.106.378.744	-205.187.929.399
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)	234.699.397.696	139.497.541.190
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	-2.389.470.810	-252.560.492
- Phải thu khác	237.088.868.506	139.750.101.682
4. Hàng tồn kho		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	4.225.728.348	4.622.935.265
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	0
6. Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
7. Phải thu dài hạn khác	50.157.426.128	71.638.563.813
- Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	40.157.426.128	65.638.563.813
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình		
(Xem tại phụ lục số 1)		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình		
(Xem tại phụ lục số 1)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	52.481.931.832	44.124.682.627
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư		
(Xem tại phụ lục số 1)		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.892.597.356.636	1.655.052.952.303
- Đầu tư vào công ty con	210.058.000.000	210.058.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	152.781.309.450	152.781.309.450
- Đầu tư cổ phiếu	199.102.535.292	199.665.564.292
- Đầu tư trái phiếu	270.509.924.395	221.312.491.062
- Đầu tư dài hạn khác	1.114.650.000.000	933.250.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-54.504.412.501	-62.014.412.501
14. Chi phí trả trước dài hạn	15.268.557.671	15.367.417.198
- CCDC chờ phân bổ	2.519.780.137	2.892.905.460
- Chi phí trả trước dài hạn	12.681.218.172	12.476.330.811
15. Vay và nợ ngắn hạn	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	37.894.113.664	39.916.540.444
- Thuế giá trị gia tăng	33.606.345.632	27.024.297.833
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.281.536.303	9.134.010.161
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	-993.768.271	3.758.232.449
17. Chi phí phải trả	0	0
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	75.926.231.945	48.128.028.556
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24.414.675.718	36.016.057.026
- Kinh phí công đoàn	291.763.448	519.217.957
- Bảo hiểm xã hội	-14.238.282.156	-7.431.795.964
- Bảo hiểm y tế	5.317.669.818	4.456.693.939
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.392.715.806	2.009.725.502
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.650.808.802	36.462.215.592
22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)		
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	786.823.417.412	773.730.030.550
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	266.945.646.301	306.927.637.870
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	265.338.129.385	303.777.655.433
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm		
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm		
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.607.516.916	3.149.982.437
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	111.884.028.541	91.443.599.244
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	363.079.844.337	363.859.021.432
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm		
- Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100%)	44.913.898.233	11.499.772.004
25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	629.671.551.225	541.430.339.229
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	424.121.340.991	317.445.252.822
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	7.913.258.028	87.217.484.471
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	142.707.509.420	93.301.019.944
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	41.843.840.066	32.161.737.577
- Phải trả khác	13.085.602.720	11.304.844.415
25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)	382.108.043.560	310.785.693.090
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	218.873.835.323	184.177.400.475
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	163.234.208.238	126.608.292.615
25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)	2.379.602.236.533	2.216.872.128.159
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.308.838.159.985	1.184.500.904.742
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	978.523.449.700	957.348.161.295
- Dự phòng dao động lớn	92.240.626.848	75.023.062.122
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)	1.105.639.773.820	1.088.614.464.819
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	323.344.229.171	306.318.920.170
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	782.295.544.649	782.295.544.649
	Năm 2015 - Lũy kế	Năm 2015 - Quý 3
	VND	VND
26.1 Doanh thu phí bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm gốc	2.063.649.495.872	741.534.581.608
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	265.496.823.796	114.929.155.209
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	124.337.255.243	41.261.590.426
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	607.389.847.081	259.015.191.730
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	17.025.309.001	48.698.038.728
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	85.053.182.479	29.649.900.032
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	451.877.658	153.014.419

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm		
- Chi bồi thường	1.122.743.698.420	463.577.761.600
- Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% ...	6.370.002.895	4.749.443.314
- Thu bồi thường từ tái	431.913.321.622	159.902.897.679
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	55.149.639.730	192.084.352.981
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	33.974.351.325	165.885.938.306
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	882.038.881.514	301.987.588.309
- Chi hoa hồng	290.448.267.943	106.073.609.063
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	12.629.393.760	10.943.217.542
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	38.801.750.746	18.573.016.690
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng	1.498.352.400	505.923.156
- Chi nhân viên khai thác	378.580.719.075	133.631.062.975
- Chi khác	160.080.397.590	32.260.758.883
29. Doanh thu hoạt động tài chính	125.111.996.255	20.656.558.459
30. Chi phí hoạt động tài chính	22.026.937.783	-5.282.963.716
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.743.006.794	7.764.245.088
32. Chi phí thuế TNDN	16.772.103.868	3.547.041.853

Người lập biểu

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Lê Minh Trí

TP.HCM, Ngày 30 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

Phụ lục 1

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng TSCD Hữu hình	TSCD vô hình	BSDT
I	NGUYỄN GIÁ TSCD								
1	Số dư đầu năm	134.392.694.344	49.933.074.103	75.279.054	21.573.250.183	3.928.393.170	209.902.690.854	365.827.379.577	40.511.535.698
2	Số tăng trong kỳ	63.232.727	10.464.938.669	0	238.064.091	0	10.766.235.487	50.700.000	93.640.000
	<i>Trong đó:</i>						0		
	Mua trong năm		6.254.582.727		238.064.091		6.492.646.818	50.700.000	93.640.000
	Đầu tư XDCB hoàn thành	63.232.727	1.718.181.818				1.781.414.545		
	Điều chuyển nội bộ						0		
	Tăng khác		2.492.174.124				2.492.174.124		
3	Số giảm trong kỳ	0	4.526.357.444	0	876.605.044	0	5.402.962.488	7.961.866.030	0
	<i>Trong đó:</i>						0		
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		
	Thanh lý, nhượng bán		2.034.183.320		876.605.044		2.910.788.364	7.961.866.030	
	Điều chuyển nội bộ						0		
	Giảm khác		2.492.174.124				2.492.174.124		
4	Số dư cuối năm	134.455.927.071	55.871.655.328	75.279.054	20.934.709.230	3.928.393.170	215.265.963.853	357.916.213.547	40.605.175.698
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	57.467.659.104	36.577.960.010	5.465.465	14.911.779.199	3.410.497.210	112.373.360.988	51.696.980.654	3.548.291.566
2	Khấu hao tăng trong năm	3.343.195.875	3.327.884.906	5.630.460	865.481.583	112.028.764	7.654.221.588	6.955.139.187	928.250.391
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	3.343.195.875	1.905.896.889	5.630.460	865.481.583	112.028.764	6.232.233.571	6.955.139.187	928.250.391
	Tăng do điều chuyển nội bộ						0		
	Tăng khác		1.421.988.017				1.421.988.017		
3	Khấu hao giảm trong năm	0	3.456.171.337	0	869.434.977	0	4.325.606.314	7.961.866.030	0
	<i>Trong đó:</i>						0		
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		
	Thanh lý, nhượng bán		2.034.183.320		869.434.977		2.903.618.297	7.961.866.030	
	Giảm do điều chuyển nội bộ						0		
	Giảm khác		1.421.988.017				1.421.988.017		
4	Số dư cuối năm	60.810.854.979	36.449.673.579	11.095.925	14.907.825.805	3.522.525.974	115.701.976.262	50.690.253.811	4.476.541.957
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCD								
	Tại ngày đầu năm	76.925.035.240	13.355.114.093	69.813.589	6.661.470.984	517.895.960	97.529.329.866	314.130.398.923	36.963.244.132
	Tại ngày cuối năm	73.645.072.092	19.421.981.749	64.183.129	6.026.883.425	405.867.196	99.563.987.591	307.225.959.736	36.128.633.741

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	58.150.024.511	22.363.024.152	109.324.577.430
- Phân phối quỹ 2014	-	-		-	5.486.018.661	(5.486.018.661)
- Trích quỹ KGPL 2014						(20.323.492.381)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2014						(75.500.000.000)
- Tăng lợi nhuận năm trước						889.256.264
- Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn	75.498.880.000	(75.498.880.000)				
- Lợi nhuận sau thuế 2015 tăng trong kỳ						95.249.901.817
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc 2015				4.762.495.091		(4.762.495.091)
- Chi các khoản từ LN sau thuế				-	-	(834.052.426)
- Số dư cuối kỳ	830.498.880.000	1.057.985.194.449	-	62.912.519.602	27.849.042.813	98.557.676.952

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	755.000	755.000	-